

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
artisan (n)	/ˌɑːtɪˈzæn/	thợ làm nghề thủ công
community (n)	/kəˈmjuːnəti/	cộng đồng
community helper	/kəˈmjuːnəti ˈhelpə/	người phục vụ cộng đồng
craft village	/ˌkrɑːft ˈvɪlɪdʒ/	làng nghề thủ công
cut down on	/kʌt daʊn ɒn/	cắt giảm
delivery person	/dɪˈlɪvəri ˈpɜːsn/	nhân viên giao hàng
electrician (n)	/ɪˌlekˈtrɪʃn/	thợ điện
facilities (n, plural)	/fəˈsɪlətɪz/	cơ sở vật chất
firefighter (n)	/ˈfaɪəfaɪtə/	lính cứu hoả
fragrance (n)	/ˈfreɪgrəns/	hương thơm
function (n)	/ˈfʌŋkʃn/	chức năng
garbage collector (n)	/ˈgɑːbɪdʒ kəlektə/	nhân viên dọn vệ sinh
get on with	/get ɒn wɪð/	có quan hệ tốt với
hand down	/hænd daʊn/	truyền lại
handicraft (n)	/ˈhændɪkrɑːft/	sản phẩm thủ công
look around	/lʊk əˈraʊnd/	ngắm nghía xung quanh
original (adj)	/əˈrɪdʒənəl/	nguyên bản
pass down	/pɑːs daʊn/	truyền lại
police officer (n)	/pəˈliːs ɒfɪsə/	công an
pottery (n)	/ˈpɒtəri/	đồ gốm
preserve (v)	/prɪˈzɜːv/	bảo tồn
run out of	/rʌn aʊt əv/	hết, cạn kiệt
speciality (n)	/ˌspeʃiˈæləti/	đặc sản

suburb (n)	/'sʌbɜ:b/	vùng ngoại ô
tourist attraction	/'tʊərɪst ə 'trækʃn/	điểm du lịch

artisan (n)	thợ làm nghề thủ công
attraction (n)	điểm hấp dẫn
authenticity (n)	thật
cast (v)	đúc (đồng...)
craft (n)	nghề thủ công, kĩ năng làm nghề thủ công
craftsman (n)	thợ làm đồ thủ công
cross (v)	đan chéo
drumhead (n)	mặt trống
embroider (v)	thêu
frame (n)	khung
handicraft (n)	sản phẩm thủ công
lacquerware (n)	đồ sơn mài
layer (n)	lớp (lá ...)
mould (v)	đổ khuôn, tạo khuôn

preserve (v)	bảo vệ, bảo tồn
remind (v)	gợi nhớ
sculpture (n)	điêu khắc, đồ điêu khắc
set off (ph.v)	khởi hành
strip (n)	dải
surface (n)	bề mặt
team-building (adj)	xây dựng đội ngũ
thread (n)	sợi
treat (v)	xử lí (chất thải ...)
turn up (ph.v)	xuất hiện, đến
weave (v)	đan (rổ, rá...), dệt (vải...)
workshop (n)	công xưởng, xưởng

Từ vựng	Phiên âm	Định nghĩa
bustling (adj)	/'bʌslɪŋ/	hối hả, nhộn nhịp, náo nhiệt
carry out	/'kæri aʊt/	tiến hành (nghiên cứu, nhiệm vụ)

come down with (v)	/kʌm daʊn wɪð/	bị ốm (vì bệnh gì)
concrete jungle (n)	/ˌkɒŋkri:t ˈdʒʌŋɡl/	rừng bê tông (dùng để miêu tả một khu vực có nhiều nhà cao tầng)
congested (adj)	/kənˈdʒestɪd/	tắc nghẽn (giao thông)
construction site (n)	/kənˈstrʌkʃn saɪt/	công trường xây dựng
downtown (n)	/ˌdaʊnˈtaʊn/	khu trung tâm thành phố, thị trấn
get around	/get əˈraʊnd/	đi xung quanh (khu vực), di chuyển từ nơi này đến nơi khác
hang out with	/hæŋ aʊt wɪð/	đi chơi (cùng ai)
hygiene (n)	/ˈhaɪdʒiːn/	vệ sinh, vấn đề vệ sinh
itchy (adj)	/ˈɪtʃi/	ngứa, gây ngứa
leftover (n)	/ˈleftəʊvə/	thức ăn thừa
liveable (adj)	/ˈli:vəbl/	(nơi, địa điểm) đáng sống
metro (n)	/ˈmetrəʊ/	hệ thống tàu điện ngầm
pricey (adj)	/ˈpraɪsi/	đắt đỏ
process (v)	/ˈprəʊses/	xử lí
public amenities	/ˈpʌblɪk əˈmiːnətɪz/	những tiện ích công cộng
rush hour (n)	/ˈrʌʃ aʊə/	giờ cao điểm
sky train	/skaɪ treɪn/	tàu điện trên không
tram (n)	/træm/	xe điện
underground (n)	/ˌʌndəˈgraʊnd/	(hệ thống) tàu điện ngầm